

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 42



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B02a/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Thuyết minh	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	596.489	566.596
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	61.484	798.225
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5	20.260.623	16.023.622
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	14.325.237	12.454.527
Cho vay các TCTD khác		5.935.386	3.569.095
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác			
Chứng khoán kinh doanh	6	29.793.162	24.599.926
Chứng khoán kinh doanh		29.793.162	24.599.926
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh			
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác	7		184.066
Cho vay khách hàng		109.795.253	108.228.371
Cho vay khách hàng	8	111.173.828	109.552.804
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.378.575)	(1.324.433)
Chứng khoán đầu tư	10	8.121.237	9.380.559
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		8.135.608	9.400.555
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn			
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(14.371)	(19.996)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	30.656	146.156
Đầu tư vào công ty con			
Vốn góp liên doanh			
Đầu tư vào công ty liên kết			
Đầu tư dài hạn khác		52.605	168.105
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(21.949)	(21.949)
Tài sản cố định		1.051.933	1.058.591
Tài sản cố định hữu hình		167.633	171.659
Nguyên giá tài sản cố định		523.637	518.530
Hao mòn tài sản cố định		(356.004)	(346.871)
Tài sản cố định thuê tài chính			
Nguyên giá tài sản cố định			
Hao mòn tài sản cố định			
Tài sản cố định vô hình		884.300	886.932
Nguyên giá tài sản cố định		1.013.815	1.012.665
Hao mòn tài sản cố định		(129.515)	(125.733)
Bất động sản đầu tư		3.683	3.683
Nguyên giá bất động sản đầu tư		3.683	3.683
Hao mòn bất động sản đầu tư			
Tài sản Có khác	12	5.651.021	4.496.898
Các khoản phải thu	12.1	502.446	299.819
Các khoản lãi, phí phải thu		5.079.341	4.125.759
Tài sản thuế TNDN hoãn lại			
Tài sản Có khác	12.2	69.234	71.320
Trong đó: Lợi thế thương mại			
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác			
TỔNG TÀI SẢN		175.365.541	165.486.693

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B02a/TCTD-HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Thuyết minh	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	5.625	7.504
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		5.625	7.504
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	19.053.248	11.881.039
Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	18.917.145	11.776.283
Vay các TCTD khác	14.2	136.103	104.756
Tiền gửi của khách hàng	15	124.794.490	122.549.687
Các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác	7	30.162	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		37.863	25.652
Phát hành giấy tờ có giá	16	16.010.750	16.020.800
Các khoản nợ khác		3.357.743	3.219.561
Các khoản lãi, phí phải trả		2.803.866	2.456.206
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Các khoản phải trả và công nợ khác	17	553.877	763.355
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		163.289.881	153.704.243
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn chủ sở hữu	19	12.075.660	11.782.450
Vốn của TCTD	19.1	9.687.507	9.066.625
Vốn điều lệ		9.580.218	8.959.336
Vốn đầu tư XDCH			
Thặng dư vốn cổ phần		107.289	107.289
Cổ phiếu quỹ			
Cổ phiếu ưu đãi			
Vốn khác			
Quỹ của TCTD	19.1	1.045.470	1.045.470
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	19.1	1.342.683	1.670.355
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát			
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	19.1	12.075.660	11.782.450
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		175.365.541	165.486.693

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	29	1.428.902	1.188.176
Cam kết giao dịch hối đoái	29	65.226.217	96.172.077
Cam kết mua ngoại tệ		2.220.325	16.809.800
Cam kết bán ngoại tệ		8.720.325	6.759.800
Cam kết giao dịch hoán đổi		54.285.567	72.602.477
Cam kết giao dịch tương lai			
Cam kết cho vay không hủy ngang	29	1.404.854	1.330.645
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	29		
Bảo lãnh khác	29	1.248.845	1.221.016
Các cam kết khác	29		
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	30	614.655	692.361
Nợ khó đòi đã xử lý	31	2.501.378	2.488.783
Tài sản và chứng từ khác			
		72.424.851	103.093.058

Người lập

Người kiểm soát

Người phê duyệt

Liên
Đoàn Thị Trang Liên
Kế toán

Ngô
Hoàng Quang Dũng
Giám đốc Ban Tài chính



KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Ngọc Hồng Nhật

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 21 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Thuyết minh	Quý 1/2025 triệu đồng	Quý 1/2024 triệu đồng	Lũy kế từ đầu kỳ đến	
				31/03/2025 triệu đồng	31/03/2024 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	3.199.861	3.022.162	3.199.861	3.022.162
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	21	(2.325.880)	(2.209.448)	(2.325.880)	(2.209.448)
Thu nhập lãi thuần		873.981	812.714	873.981	812.714
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	39.086	31.722	39.086	31.722
Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(17.542)	(8.724)	(17.542)	(8.724)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	22	21.544	22.998	21.544	22.998
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(3.829)	(11.680)	(3.829)	(11.680)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24				
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	63.703	11.539	63.703	11.539
Thu nhập từ hoạt động khác		1.290	3.766	1.290	3.766
Chi phí hoạt động khác		(125)	(708)	(125)	(708)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	25	1.165	3.058	1.165	3.058
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26				
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		956.564	838.629	956.564	838.629
Chi phí nhân viên	27	(325.974)	(305.567)	(325.974)	(305.567)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	27	(12.915)	(12.525)	(12.915)	(12.525)
Chi phí hoạt động khác	27	(196.232)	(181.233)	(196.232)	(181.233)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	27	(535.121)	(499.325)	(535.121)	(499.325)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		421.443	339.304	421.443	339.304
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(106.764)	(52.894)	(106.764)	(52.894)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		52.622	52.180	52.622	52.180
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		367.301	338.590	367.301	338.590

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B03a/TCTD-HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến		
		Quý 1/2025 triệu đồng	Quý 1/2024 triệu đồng	31/03/2025 triệu đồng
Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(74.091)	(67.718)	(74.091)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(67.718)
Chi phí thuế TNDN		(74.091)	(67.718)	(74.091)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		293.210	270.872	293.210

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt

Liên

Chợ C



Đoàn Thị Trang Liên
Kế toán

Hoàng Quang Dũng
Giám đốc Ban Tài chính

KT. Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Hồng Nhật
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 21 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

		Lũy kế từ đầu kỳ đến	
	Thuyết minh	31/03/2025 triệu đồng	31/03/2024 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.656.425	1.747.944
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(1.977.574)	(2.977.158)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động dịch vụ		21.544	22.998
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		640.394	817.483
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác		386	(428)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		779	3.486
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(760.987)	(549.482)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	18	(86.375)	(99.412)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(505.408)	(1.034.569)
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(2.816.292)	(1.235.298)
(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(3.121.740)	3.614.555
(Tăng)/giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		184.066	
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(1.621.024)	(688.751)
(Tăng)/giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(5.625)	(24.634)
(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(191.209)	(237.712)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.879)	(4.587)
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.172.209	(1.862.207)
Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng		2.244.803	(352.210)
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)			
Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12.211	4.193
Tăng/(giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác		30.162	140.241
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		41.590	(165)
Chi từ các quỹ của TCTD			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.421.864	(1.681.144)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(6.257)	(7.701)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Tiền chi ra do thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
Mua sắm bất động sản đầu tư			
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư			
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác			
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.257)	(7.701)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B04a/TCTD-HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu kỳ đến	
	31/03/2025 triệu đồng	31/03/2024 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	620.882	625.070
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(10.695)	(224.557)
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(620.882)	(625.070)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(10.695)	(224.557)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.404.912	(1.913.402)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	14.769.109	15.206.324
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	16.174.021	13.292.922

28

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt

Đoàn Thị Trang Liên
Kế toán

Hoàng Quang Dũng
Giám đốc Ban Tài chính



KT. Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 21 tháng 04 năm 2025

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 35 là một phần của các báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng” hoặc “Bắc Á”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 01 tháng 09 năm 1994 theo Giấy phép số 0052-NH/GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày cấp giấy phép lần đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 9.580.218.430.000 đồng (Chín nghìn năm trăm tám mươi tỷ, hai trăm mười tám triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được chuẩn y/ bổ nhiệm
Bà Trần Thị Thoảng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 27/04/2024
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm vào ngày 27/04/2024
Ông Võ Văn Quang	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 27/04/2024
Ông Đặng Thái Nguyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm vào ngày 27/04/2024
Bà Hoàng Hồng Hạnh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 27/04/2024

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc (“TGD”) tại thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày được chuẩn y/ bổ nhiệm
Bà Thái Hương	TGD	Bổ nhiệm vào ngày 01/09/1994
Ông Đặng Trung Dũng	Phó TGD thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28/07/2016
Ông Chu Nguyên Bình	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 01/03/2008
Ông Trương Vĩnh Lợi	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 30/05/2008
Ông Võ Văn Quang	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 01/07/2009
Ông Nguyễn Trọng Trung	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 15/05/2003
Ông Nguyễn Việt Hanh	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 05/03/2015
Ông Lê Ngọc Hồng Nhật	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 01/05/2016
Ông Nguyễn Ái Dân	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 01/06/2017
Bà Thái Thị Nga	Phó TGD	Bổ nhiệm vào ngày 03/10/2023

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á có trụ sở chính đặt tại số 117, Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Vào thời điểm 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính và năm mươi chín (59) chi nhánh đang hoạt động tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là:

- ▶ Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á, hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản bảo đảm nợ vay theo Quyết định thành lập số 939/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Bắc Á ngày 12 tháng 12 năm 2009 và Quyết định số 330/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ngày 11 tháng 02 năm 2010.
- ▶ Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á, hoạt động cung ứng dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107983828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 09 năm 2017.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng (bao gồm cả các công ty con) vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 3.949 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 3.886 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Tuyên bố tuân thủ

Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01/01/2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007; Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014; Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017; Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 *Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ*

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho Quý 1 năm 2025 bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 năm 2025 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (Triệu đồng).

2.4 *Các cơ sở đánh giá và ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.5 *Hợp nhất các báo cáo tài chính*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con cho kỳ báo cáo (như được trình bày trong Thuyết minh số 2.3). Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

2.6 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn không quá chín mươi (90) ngày, chứng khoán có thời hạn thu gốc không quá chín mươi (90) ngày, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 *Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 ("Thông tư 31/2024") quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (tiếp theo)

Việc trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11/07/2024 ("Nghị định 86/2024") quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái. Theo đó, Ngân hàng không cần trích lập dự phòng chung và chỉ phải trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

2.8 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Phân loại nợ

Theo Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30/06/2024 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 01/07/2024 thay thế Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ, Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01/2020") ngày 13/03/2020, Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03/2021") ngày 02/04/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020, Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14/2021") ngày 07/09/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01/2020 quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02/2023") ngày 23/04/2023 về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Từ ngày 11/07/2024, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo tháng và được ghi nhận vào chi phí dự phòng của tháng tiếp theo. Theo Nghị định số 86, mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng căn cứ vào kết quả phân loại nợ đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề để trích lập dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro tín dụng gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu.

Dự phòng cụ thể: Dự phòng cụ thể được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng và số dư các khoản cho vay sau khi trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo. Tỷ lệ dự phòng cụ thể áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng (tiếp theo)

Ngoài ra, Ngân hàng cũng tuân thủ quy định về trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng được cơ cấu lại thời gian trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 03/2021, khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023.

Dự phòng chung: Theo quy định, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo quy định, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán xác định trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán vào ngày kết thúc năm tài chính.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết sẽ được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Định kỳ, chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Các chứng khoán kinh doanh dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

2.10 Chứng khoán đầu tư

2.10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được niêm yết trên các thị trường chứng khoán vốn và luôn được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh riêng trên một tài khoản. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Trong trường hợp không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP.

2.10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hoặc chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được trình bày tại Thuyết minh số 2.10.1.

2.11 Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ tối đa không vượt quá 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định, chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.13 Khấu hao

Khấu hao hay hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 38 năm
Máy móc thiết bị	03 - 13 năm
Phương tiện vận tải	06 - 11 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

2.14 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 31/2024/TT-NHNN và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của Nghị định 86/2024/NĐ-CP.

2.15 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm trích lập.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước chờ phân bổ bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

2.17 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích và tối đa không quá mười (10) năm.

2.18 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Đối với những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai thì khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này sẽ được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.19 Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.20 Các khoản vốn vay, tiền gửi, phát hành chứng khoán nợ

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, Tiền gửi khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được công bố và trình bày theo sổ dư gốc. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm sổ dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào khoản mục "Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.22 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.23 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào khoản mục thặng dư vốn cổ phần.

Quỹ của tổ chức tín dụng

Các quỹ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông dựa trên các tỷ lệ theo quy định theo trình tự như sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% lợi nhuận sau thuế mỗi năm, số dư tối đa của quỹ không vượt quá vốn điều lệ hiện có của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Các Quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của Pháp luật.

2.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí

2.24.1 Doanh thu lãi và chi phí lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước và các khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư 01/2020 và Thông tư 02/2023 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

2.24.2 Phí dịch vụ ngân hàng

Các khoản phí dịch vụ ngân hàng được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

2.24.3 Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền mặt nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.24.4 Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

2.24.5 Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với Tổ chức tín dụng đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp

2.25.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực tại thời điểm theo quy định của văn bản pháp luật có liên quan.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

2.25.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây sẽ được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

2.26 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.8.

2.27 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.27 Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

2.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

2.29 Cẩn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.30 Điều chỉnh đầu kỳ

Công ty kiểm toán không đưa ra bất kỳ bút toán điều chỉnh nào đối với các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Do đó, Ngân hàng không thực hiện điều chỉnh số liệu đầu kỳ (31/12/2024) của các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ báo cáo Quý 1 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	548.636	522.970
Tiền mặt bằng ngoại tệ	47.853	43.626
	596.489	566.596

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	61.484	798.225
	61.484	798.225

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	14.325.237	12.454.527
Cho vay các TCTD khác	5.935.386	3.569.095
Dự phòng rủi ro		
	20.260.623	16.023.622

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	7.299.387	6.328.677
Bằng VND	5.932.547	4.965.505
Bằng ngoại tệ	1.366.840	1.363.172
Tiền gửi có kỳ hạn	7.025.850	6.125.850
Bằng VND	7.000.000	6.100.000
Bằng ngoại tệ	25.850	25.850
	14.325.237	12.454.527

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán nợ	29.793.162	24.599.926
Chứng chỉ tiền gửi	29.793.162	24.599.926
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành		
Chứng khoán kinh doanh khác		
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
	29.793.162	24.599.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>
Tại ngày 31/03/2025			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30.162		30.162
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.162		30.162
Công cụ tài chính phái sinh khác			
Tại ngày 31/12/2024			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	184.066	184.066	
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	184.066	184.066	
Công cụ tài chính phái sinh khác			

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	111.173.500	109.552.476
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá		
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	240	240
Cho vay khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	88	88
	111.173.828	109.552.804

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VND và đô la Mỹ.

8.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	109.270.338	107.804.232
Nợ cần chú ý	497.869	389.411
Nợ dưới tiêu chuẩn	132.637	194.360
Nợ nghi ngờ	201.518	270.901
Nợ có khả năng mất vốn	1.071.466	893.900
	111.173.828	109.552.804

8.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	<i>31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	50.964.411	51.798.983
Nợ trung hạn	17.119.366	15.368.916
Nợ dài hạn	43.090.051	42.384.905
	111.173.828	109.552.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	31/03/2025 triệu đồng
Dự phòng cụ thể	552.807
Dự phòng chung	825.768
	1.378.575

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng đến hết Quý 1 năm 2025 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	509.491	814.942	1.324.433
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	73.631	33.133	106.764
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(30.315)	(22.307)	(52.622)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	552.807	825.768	1.378.575

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2024 bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	454.647	745.039	1.199.686
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	184.520	90.331	274.851
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(103.010)	(20.428)	(123.438)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong kỳ	(26.666)		(26.666)
Số dư cuối kỳ	509.491	814.942	1.324.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	8.121.237	9.380.559
Chứng khoán nợ	7.883.608	9.264.055
Chứng khoán nợ Chính phủ	3.465.367	3.695.935
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.502.139	2.902.018
<i>CK nợ của các TCTD được Chính phủ bảo lãnh</i>	2.301.394	2.301.964
<i>CK nợ của các TCTD khác</i>	200.745	600.054
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.916.102	2.666.102
Chứng khoán vốn	252.000	136.500
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	136.500	136.500
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	115.500	
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(14.371)	(19.996)
	8.121.237	9.380.559

11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư dài hạn khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 bao gồm:

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Góp vốn vào công ty liên doanh	52.605	168.105
Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác	(21.949)	(21.949)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
	30.656	146.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	<i>31/03/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	5.079.341	4.125.759
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Các khoản phải thu	502.446	299.819
Tài sản có khác	69.234	71.320
Thuế TNDN hoãn lại		
	5.651.021	4.496.898

12.1. Các khoản phải thu

	<i>31/03/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản phải thu nội bộ	233.634	69.366
Phải thu cán bộ công nhân viên	50.382	28.987
Phải thu nội bộ khác	183.252	40.379
Các khoản phải thu bên ngoài	268.812	230.453
Phải thu khách hàng	204.215	168.009
Tài sản ký quỹ	61.565	59.447
Phải thu ngân sách	3.032	2.997
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	502.446	299.819

12.2. Tài sản có khác

	<i>31/03/2025</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2024</i> <i>triệu đồng</i>
Ủy thác đầu tư		
Chi phí chờ phân bổ	39.776	41.206
Tài sản gán nợ chờ xử lý		
Tài sản có khác	29.458	30.114
	69.234	71.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Vay NHNN	5.625	7.504
Vay theo hồ sơ tín dụng	5.625	7.504
Vay chiết khấu các GTCG		
Vay có bảo đảm bằng cầm cố GTCG		
Tiền gửi của KBNN		
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		
Các khoản nợ khác		
	5.625	7.504

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	18.917.145	11.776.283
Vay các TCTD khác	136.103	104.756
	19.053.248	11.881.039

14.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	5.901.145	4.901.283
Bằng VND	5.901.145	4.901.283
Bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	13.016.000	6.875.000
Bằng VND	12.791.000	6.400.000
Bằng ngoại tệ	225.000	475.000
	18.917.145	11.776.283

14.2 Tiền vay của các TCTD khác

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Bằng VND	135.404	104.057
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
Bằng ngoại tệ	699	699
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu		
	136.103	104.756

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	3.330.681	3.433.196
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.305.043	3.383.320
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	46	46
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	25.592	49.830
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi có kỳ hạn	121.278.811	118.967.213
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.366.917	3.819.420
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	117.833.273	115.073.918
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ		
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	78.621	73.875
Tiền gửi vốn chuyên dùng	28	27
Tiền ký quỹ	184.970	149.251
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	182.611	148.922
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	2.359	329
	124.794.490	122.549.687

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Kỳ hạn	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Dưới 12 tháng	3.000.000	3.000.000
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	8.001.950	8.001.950
Từ 05 năm trở lên	5.008.800	5.018.850
	16.010.750	16.020.800

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ	274.555	516.987
Các khoản phải trả bên ngoài	181.481	148.442
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	97.841	97.926
	553.877	763.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	1.325	3.827	4.005	1.147
Thuế TNDN (*)	86.375	74.091	86.375	74.091
Các loại thuế khác	23.708	78.003	77.015	24.696
	111.408	155.921	167.395	99.934

(*) Căn cứ Nghị định 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03/06/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 19/06/2013, Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng thu nhập chịu thuế kể từ ngày 01/01/2016.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ đầu kỳ đến hết Quý 1 năm 2025 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	8.959.336	107.289	564	710.112	334.794		1.670.355	11.782.450
Tăng trong kỳ	620.882						293.210	914.092
Tăng vốn trong kỳ (i)	620.882							620.882
Lợi nhuận tăng trong kỳ							293.210	293.210
Trích bổ sung các quỹ cho kỳ trước								
Tạm trích lập các quỹ dự trữ cho kỳ này								
Các khoản tăng khác								
Giảm trong kỳ							620.882	620.882
Sử dụng trong kỳ								
Mua cổ phiếu quỹ								
Chia cổ tức năm trước (i)							620.882	620.882
Tạm ứng cổ tức năm nay								
Các khoản giảm khác								
Số dư cuối kỳ	9.580.218	107.289	564	710.112	334.794		1.342.683	12.075.660

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

19.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Trong kỳ, Ngân hàng thực hiện tăng vốn điều lệ từ 8.959.336.420.000 đồng lên 9.580.218.430.000 đồng theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông. Theo đó, Ngân hàng phát hành thêm 62.088.201 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần theo hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế năm 2023.

Chi tiết phần vốn đầu tư của Ngân hàng như sau:

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Tổng vốn góp (cổ đông, thành viên)	9.580.218	8.959.336
Vốn góp cổ phần	9.580.218	8.959.336
Thặng dư vốn cổ phần	107.289	107.289
Cổ phiếu quỹ		
	9.687.507	9.066.625

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/03/2025 triệu đồng	31/12/2024 triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	958.021.843	895.933.642
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	958.021.843	895.933.642
Cổ phiếu phổ thông	958.021.843	895.933.642
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	958.021.843	895.933.642
Cổ phiếu phổ thông	958.021.843	895.933.642
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	91.324	9.547
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.487.009	2.604.527
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	614.999	403.051
Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	348.893	358.051
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	266.106	45.000
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	6.529	5.022
Thu khác từ hoạt động tín dụng		15
	3.199.861	3.022.162

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	2.096.842	2.111.421
Trả lãi tiền vay		
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	228.691	97.824
Chi phí hoạt động tín dụng khác	347	203
	2.325.880	2.209.448

22. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	39.086	31.722
Hoạt động thanh toán	8.726	7.489
Hoạt động ngân quỹ	330	268
Dịch vụ ủy thác và đại lý	9.864	15.072
Dịch vụ tư vấn	54	540
Dịch vụ khác	20.112	8.353
Chi phí hoạt động dịch vụ	(17.542)	(8.724)
Hoạt động thanh toán	(9.874)	(4.234)
Hoạt động ngân quỹ	(951)	(926)
Dịch vụ ủy thác và đại lý	(937)	(654)
Dịch vụ tư vấn	(2.423)	(1.035)
Dịch vụ khác	(3.357)	(1.875)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	21.544	22.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

23. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	15.222	111.523
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	15.211	111.523
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	11	
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(19.051)	(123.203)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(19.051)	(123.203)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.829)	(11.680)

24. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

24.1. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	66.296	29.822
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(8.218)	(24.433)
	5.625	6.150
Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	63.703	11.539

25. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 triệu đồng	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 triệu đồng
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ		
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác		
Thu về hoạt động kinh doanh khác	1.290	3.766
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(125)	(708)
	1.165	3.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh		
- từ chứng khoán Vốn đầu tư		
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn		
Các khoản thu nhập khác		

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/03/2024 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	2.703	2.085
Chi phí cho nhân viên	325.974	305.567
Chi lương và phụ cấp	271.296	253.140
Các khoản chi đóng góp theo lương	31.030	27.614
Chi trợ cấp	233	73
Chi khác cho nhân viên	23.415	24.740
Chi về tài sản	71.711	66.963
<i>Trong đó:</i>		
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>12.915</i>	<i>12.525</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.885	5.321
Công tác phí	3.602	5.093
Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	283	228
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	45.215	41.940
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		
Chi phí hoạt động khác	85.633	77.449
	535.121	499.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	31/03/2025 triệu đồng	31/03/2024 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	596.489	574.229
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	61.484	655.472
Tiền gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 90 ngày)	14.325.237	10.029.182
Cho vay các TCTD khác có kỳ hạn không quá 90 ngày		106.175
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua	1.190.811	1.927.864
	16.174.021	13.292.922

29. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

29. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	1.428.902	1.188.176
Cam kết giao dịch hối đoái	65.226.217	96.172.077
Cam kết mua ngoại tệ	2.220.325	16.809.800
Cam kết bán ngoại tệ	8.720.325	6.759.800
Cam kết giao dịch hoán đổi	54.285.567	72.602.477
Cam kết giao dịch tương lai		
Cam kết cho vay không hủy ngang	1.404.854	1.330.645
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		
Bảo lãnh khác	1.248.845	1.221.016
Các cam kết khác		
	69.308.818	99.911.914

30. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	<i>31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Lãi cho vay chưa thu được	614.625	580.751
Lãi chứng khoán chưa thu được		111.580
Phí phải thu chưa thu được	30	30
	614.655	692.361

31. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>31/03/2025 triệu đồng</i>	<i>31/12/2024 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	599.880	600.645
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.901.498	1.888.138
	2.501.378	2.488.783

32. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Đơn vị: Triệu đồng

Khu vực	<i>Cho vay khách hàng và cho vay TCTD khác</i>	<i>Tiền gửi và tiền vay từ khách hàng và các TCTD khác</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</i>
Trong nước	117.109.214	143.847.738	4.082.601	30.162	37.928.770
	117.109.214	143.847.738	4.082.601	30.162	37.928.770

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Điều hành của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) Công ty con do Ngân hàng sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Bắc Á (Bac A - AMC) và Công ty TNHH Kiều Hối Bắc Á (Thuyết minh số 1).

Tóm tắt giao dịch lớn liên quan đến doanh thu, chi phí giữa Ngân hàng và các Công ty con đến hết Quý 1 năm 2025 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>31/03/2025 triệu đồng</u>
Thu từ hoạt động tài chính	1.233
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	72

Tóm tắt các khoản phải thu, phải trả lớn giữa Ngân hàng và các Công ty con tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

<u>Các giao dịch</u>	<u>31/03/2025 triệu đồng</u>
Tiền gửi của Công ty con	179.817
Góp vốn vào Công ty con	127.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

34. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

34.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; đầu tư chứng khoán vốn; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại là khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại là khoản mục đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn nhận tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

34. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

34.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

		Đơn vị: triệu đồng							
	Quá hạn	Không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		596.489							596.489
Tiền gửi tại NHNN			61.484						61.484
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			14.325.236		3.896.170	1.728.491	310.726		20.260.623
Chứng khoán kinh doanh (*)			803.826	5.442.850	5.217.544	18.328.942			29.793.162
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)									
Cho vay khách hàng (*)	1.903.490		33.407.736	59.282.362	13.039.259	3.028.702	105.087	407.192	111.173.828
Chứng khoán đầu tư (*)		252.000				344.897	4.602.904	2.935.807	8.135.608
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		52.605							52.605
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.055.616							1.055.616
Tài sản Có khác (*)		5.651.021							5.651.021
Tổng tài sản	1.903.490	7.607.731	48.598.282	64.725.212	22.152.973	23.431.032	5.018.717	3.342.999	176.780.436
Nợ phải trả									
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác			16.668.273	2.385.020	117	3.400	2.063		19.058.873
Tiền gửi của khách hàng		258.108	21.053.280	26.198.196	37.341.014	32.397.178	7.546.714		124.794.490
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác			30.162						30.162
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro							37.863		37.863
Phát hành giấy tờ có giá			1.950	1.000.000		2.000.000	8.000.000	5.008.800	16.010.750
Các khoản nợ khác		3.357.743							3.357.743
Tổng nợ phải trả		3.615.851	37.753.665	29.583.216	37.341.131	34.400.578	15.586.640	5.008.800	163.289.881
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng									
	1.903.490	3.991.880	10.844.617	35.141.996	(15.188.158)	(10.969.546)	(10.567.923)	(1.665.801)	13.490.555

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

34. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

34.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

34. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

34.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2025 như sau:

	Đơn vị: triệu đồng			
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.051	41.802		47.853
Tiền gửi tại NHNN		5.628		5.628
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	12.001	1.129.883	257.244	1.399.128
Chứng khoán kinh doanh (*)				
Các CCTC phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		3.123.575		3.123.575
Cho vay khách hàng (*)		145.750		145.750
Chứng khoán đầu tư (*)				
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)				
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư				
Các tài sản Có khác (*)		47.797	1.717	49.514
Tổng tài sản	18.052	4.494.435	258.961	4.771.448
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác		225.699		225.699
Tiền gửi của khách hàng	5.705	107.315	18	113.038
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				
Phát hành giấy tờ có giá				
Các khoản nợ khác	9	5.054	534	5.597
Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	5.714	338.068	552	344.334
Trạng thái tiền tệ nội bảng	12.338	4.156.367	258.409	4.427.114
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(6.500.000)		(6.500.000)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	12.338	(2.343.633)	258.409	(2.072.886)

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

34. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

34.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á

Biểu số: B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

34. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

34.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			596.489					596.489
Tiền gửi tại NHNN			61.484					61.484
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)			14.325.236		5.624.661	310.726		20.260.623
Chứng khoán kinh doanh (*)			29.793.162					29.793.162
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác								
Cho vay khách hàng (*)	1.405.621	497.869	4.671.966	12.443.008	36.099.835	28.850.343	27.205.186	111.173.828
Chứng khoán đầu tư (*)			252.000		344.897	4.602.904	2.935.807	8.135.608
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)						52.605		52.605
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư						228.907	826.709	1.055.616
Tài sản Có khác (*)			320.805	974.022	2.287.415	1.677.740	391.039	5.651.021
Tổng tài sản	1.405.621	497.869	50.021.142	13.417.030	44.356.808	35.723.225	31.358.741	176.780.436
Nợ phải trả								
Tiền gửi, vay từ NHNN và các TCTD khác			16.668.273	2.385.020	3.517	2.063		19.058.873
Tiền gửi của khách hàng			21.311.388	26.198.196	69.738.192	7.546.714		124.794.490
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác			30.162					30.162
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro						37.863		37.863
Phát hành giấy tờ có giá			1.950	1.000.000	2.000.000	8.000.000	5.008.800	16.010.750
Các khoản nợ khác			1.015.082	595.509	1.577.641	169.511		3.357.743
Tổng nợ phải trả			39.026.855	30.178.725	73.319.350	15.756.151	5.008.800	163.289.881
Mức chênh thanh khoản ròng	1.405.621	497.869	10.994.287	(16.761.695)	(28.962.542)	19.967.074	26.349.941	13.490.555

(*): Không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và cho Quý 1 năm 2025 kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tình hình tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người lập

Kiểm soát

Người phê duyệt

herv
Đoàn Thị Trang Liên
Kế toán

16.6
Hương Quang Dũng
Giám đốc Ban Tài chính



KT Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 21 tháng 04 năm 2025

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Ngọc Hồng Nhật

